

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2022/DS-ST

Ngày: 07 - 6 - 2022

*“V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Mộng Lành và ông Hà Minh Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên

Trong ngày 07 tháng 6 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2021/TLST-DS ngày 01 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2022/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2022/QĐST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2022 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 15/2022/TB-TA ngày 30 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trương Văn N, sinh năm 1962 và bà Trần Thu T, sinh năm 1963

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

(Bà Trần Thu T ủy quyền cho ông Trương Văn N tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 16/11/2021).

2. Bị đơn:

2.1 Ông Huỳnh Văn T1, sinh năm 1973

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

2.2 Bà Phan Thùy D, sinh năm 1968

Địa chỉ: Ấp B A, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

Tạm trú: Ấp B, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn ông Trương Văn N và bà Trần Thu T trình bày như sau:

Vào ngày 30/11/2016 vợ chồng ông T1, bà D hỏi vay của vợ chồng ông N, bà T 20 chỉ vàng 24k, đến ngày 26/9/2017 tiếp tục hỏi vay thêm 06 chỉ vàng 24k, tổng số vợ chồng ông T1 và bà D vay của vợ chồng ông N và bà T 26 (Hai mươi sáu) chỉ vàng 24k. Việc vay vàng hai bên có làm giấy tay với nhau.

Trong thời gian từ năm 2016 – 2017 vợ chồng ông T1, bà D có hỏi vay tiền ông N bà T nhiều lần, tổng cộng số tiền vay là 124.000.000 đồng.

Đến ngày 05/10/2019 vợ chồng ông T1 bà D thỏa thuận với vợ chồng ông N bà T về việc quy đổi số nợ 124.000.000 đồng và 26 chỉ vàng 24k bằng số tiền 250.000.000 đồng, các bên thống nhất việc vợ chồng ông N bà T đi vay của Ngân hàng HD số tiền 250.000.000 đồng để trang trải vào số nợ đã cho vợ chồng ông T1 bà D vay và kể từ ngày 05/10/2019 thì và mỗi tháng vợ chồng ông T1 bà D sẽ trả lãi cho vợ chồng ông N bà T trên số tiền vay 250.000.000 đồng theo mức lãi suất cho vay của Ngân hàng HD là 1,35%/tháng. Tuy nhiên từ ngày 05/10/2019 ông T1 bà D không trả lãi cũng không trả vốn.

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án vợ chồng ông N, bà T yêu cầu vợ chồng ông T1 và bà D trả số tiền vay là 250.000.000 đồng và yêu cầu trả lãi từ ngày 05/10/2019 đến ngày trả xong nợ với lãi suất 1,35%/tháng.

Tại phiên tòa hôm nay ông N yêu cầu vợ chồng ông T1 bà D trả nợ tiền vay là 248.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử là 22.000.000 đồng. Tổng cộng yêu cầu vợ chồng ông T1 bà D trả số nợ là 270.000.000 đồng. Trường hợp khi bản án có

hiệu lực pháp luật mà vợ chồng ông T1 bà D không trả nợ thì yêu cầu tính lãi suất chậm trả cho tới khi thanh toán xong số nợ.

Quá trình làm việc tại Tòa án, bà Phan Thùy D có ý kiến trình bày như sau:

Bà D xác nhận vợ chồng ông T1 bà D có nợ của vợ chồng ông N bà T 248.000.000 đồng từ ngày 05/10/2019, hiện nay gia đình gặp hoàn cảnh khó khăn nên chưa có khả năng trả nợ.

Trong biên bản lấy lời khai của ông Huỳnh Văn T1 vào ngày 04/4/2022, ông T1 trình bày như sau: Vào thời gian từ năm 2016 đến 2017 vợ chồng ông T1, bà D có hỏi vay của vợ chồng ông N bà T 26 chỉ vàng 24k và số tiền 124.000.000 đồng. Sau đó đến ngày 05/10/2019 các bên thỏa thuận quy số nợ thành 250.000.000 đồng và tính lãi suất 1,35%/tháng theo mức lãi suất của ngân hàng HD. Ông T1 thừa nhận toàn bộ số nợ gốc và nợ lãi mà vợ chồng ông N và bà T yêu cầu nhưng do chưa sang bán được đất nên chưa trả được nợ và hứa sẽ cố gắng thu xếp để trả nợ sớm.

Kết quả thu thập chứng cứ:

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm: 02 Biên nhận nợ, 02 tờ cam kết.

Tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp: Không có.

Chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản ghi lời khai của ông Huỳnh Văn T1.

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:

Nội dung thống nhất: Vợ chồng ông N bà T và vợ chồng ông T1 bà D cùng thống nhất về việc vợ chồng ông T1 bà D có nợ của vợ chồng ông N bà T 248.000.000 đồng từ ngày 05/10/2019. Bà D xác nhận và thống nhất trả số nợ 270.000.000 đồng theo yêu cầu của nguyên đơn.

Nội dung không thống nhất: Các đương sự không thỏa thuận được thời gian trả nợ, ông N yêu cầu các bị đơn trả nợ trong thời gian 03 tháng kể từ ngày xét xử và bà D đề nghị trả nợ trong thời gian 06 tháng nhưng không được ông N đồng ý.

Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa đề nghị áp dụng Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt. Không có kiến nghị về phần thủ tục tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông T1 bà D trả cho vợ chồng ông N bà T 270.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật có tranh chấp giữa các đương sự: Nội dung khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp do vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ hợp đồng dân sự và các đương sự cùng có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên và quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Tại phiên tòa có một bị đơn (Ông T1) vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai, căn cứ vào khoản 2 điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt đối với ông T1.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự cùng xác nhận vợ chồng ông T1 bà D có nợ của vợ chồng ông N bà T số tiền 248.000.000 đồng từ ngày 05/10/2019, các bên có thỏa thuận việc trả lãi cho số tiền vay với mức lãi suất 1,35%/tháng nhưng đến nay vợ chồng ông T1 bà D chưa trả được tiền vay và tiền lãi theo thỏa thuận. Sự xác nhận nợ của các đương sự cùng những chứng cứ là các biên nhận nợ, cam kết trả nợ mà nguyên đơn cung cấp cho

Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án được bị đơn thừa nhận là cơ sở để xác định các bị đơn có vay tiền và còn nợ tiền của nguyên đơn theo nội dung khởi kiện là có căn cứ.

Xét thấy, đối với số nợ vay 248.000.000 đồng kể từ ngày xác lập nợ vào ngày 05/10/2019 cho đến nay ông T1 và bà D1 không thực hiện đóng lãi và cũng không trả vốn khi vợ chồng ông N bà T yêu cầu là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận. Do đó căn cứ vào Điều 466 và 468 Bộ luật dân sự cần buộc vợ chồng ông T1, bà D phải trả cho vợ chồng ông N bà T số tiền nay là 248.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh.

Về mức lãi suất các đương sự cùng thống nhất khi vay tiền thỏa thuận tính theo mức lãi ngân hàng HD tại thời điểm vay tiền là 1,35%/tháng. Mức lãi mà các đương sự thỏa thuận là phù hợp với quy định của pháp luật, không vượt quá mức lãi suất 20%/năm được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay ông Nhơn chỉ yêu cầu vợ chồng ông Thừa bà Dung trả lãi phát sinh cho đến ngày xét xử với số tiền là 22.000.000 đồng. Số tiền lãi yêu cầu này thấp hơn số tiền lãi được tính theo thỏa thuận (Lãi suất theo thỏa thuận tính từ ngày 05/10/2019 đến ngày xét xử vụ án là ngày 30/5/2022 là $[248.000.000 \text{ đồng} \times 1,35\%/\text{tháng} \times (32 \text{ tháng} + 02 \text{ ngày}) = 107.158.320.000 \text{ đồng}]$ do đó được xem xét chấp nhận.

Như vậy, tính đến ngày 07/6/2022 ông T1 bà D phải trả cho ông N, bà T tổng cộng: 248.000.000 đồng (Tiền nợ vay) + 22.000.000 đồng (Lãi suất phát sinh) = 270.000.000 đồng.

Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông N bà T có đơn yêu cầu thi hành án mà vợ chồng ông T1 bà D không trả số nợ nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất chậm trả được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[3] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn

cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

[4] Về án phí của vụ án: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải nộp toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật. Án phí ông T1 và bà D phải nộp là: 270.000.000 đồng x 5% = 13.500.000 đồng.

Ông N và bà T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.750.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân năm 2015;

Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn N và bà Trần Thu T.

Buộc ông Huỳnh Văn T1 và bà Phan Thùy D phải trả ông Trương Văn N và bà Trần Thu T số tiền 270.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng), trong đó 248.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi tám triệu đồng) là tiền nợ vay và 22.000.000 đồng (Hai mươi hai triệu đồng) là tiền lãi suất phát sinh.

Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông Trương Văn N và bà Trần Thu T có đơn yêu cầu thi hành án mà vợ chồng ông Huỳnh Văn T1 bà Phan Thùy D1 không trả số nợ nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất chậm trả được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí vụ kiện: Ông Huỳnh Văn T1 bà Phan Thùy D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 13.500.000 đồng (Mười ba triệu, năm trăm nghìn đồng).

Ông Trương Văn N và bà Trần Thu T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 7.750.000 đồng (Bảy triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007381 ngày 29/9/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A , tỉnh Kiên Giang tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

3. Quyền kháng cáo: Án xử công khai, nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 07/6/2022, bị đơn (Ông Huỳnh Văn T1) vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án , quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự , người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HSDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Thị Thơm